

HỢP TÁC XÃ NUÔI TRỒNG

THUYẾT MINH DỰ ÁN



NHÀ MÁY XAY XÁT BỘT CÁ

Địa điểm:
tỉnh Quảng Ninh

HỢP TÁC XÃ NUÔI TRỒNG



DỰ ÁN

NHÀ MÁY XAY XÁT BỘT CÁ

Địa điểm: tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG	6
I. NHÀ ĐẦU TƯ/HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ.....	6
1.1. Nhà đầu tư.....	6
1.2. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư.....	6
II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN	6
III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ.....	6
3.1. Phát triển công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi	6
3.2. Tự chủ nguồn cung nguyên liệu thức ăn chăn nuôi – Phát triển chăn nuôi bền vững.....	7
IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ	7
V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN	7
5.1. Mục tiêu chung.....	7
5.2. Mục tiêu cụ thể.....	8
CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN	8
1.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án	8
1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án	11
II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG.....	13
2.1. Quy mô thị trường bột cá thế giới.....	13
2.2. Thị trường bột cá Việt Nam.....	13
III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN.....	15
3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án	15
3.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư (ĐVT: 1000 đồng)....	16

IV. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG.....	17
4.1. Địa điểm khu đất thực hiện dự án.....	17
4.2. Hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án.....	17
4.3. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất của dự án	17
4.4. Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất.....	17
4.5. Hình thức đầu tư.....	17
V. SỰ PHÙ HỢP ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN	17
CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ	18
I. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH.....	18
II. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ	18
2.1. Giới thiệu về bột cá	18
2.2. Quy trình sản xuất bột cá.....	19
2.3. Quy trình sản xuất cá sấy, khô, héo	22
CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	24
I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG.....	24
1.1. Chuẩn bị mặt bằng.....	24
1.2. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư:.....	24
1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	24
II. PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH.....	25
2.1. Các phương án xây dựng công trình	25
2.2. Các phương án kiến trúc.....	25
III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN	26
IV. THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN	27
4.1. Thời gian hoạt động của dự án	27

4.2. Tiến độ thực hiện của dự án.....	27
CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	28
I. GIỚI THIỆU CHUNG	28
II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.....	28
III. NHẬN DẠNG, DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG	28
3.1. Giai đoạn thi công xây dựng công trình.....	28
3.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng	30
IV. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU MÔI TRƯỜNG.....	33
4.1. Giai đoạn xây dựng dự án.....	33
4.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng	35
V. KẾT LUẬN.....	37
CHƯƠNG VI. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ – NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN.....	39
I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.....	39
II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.....	40
2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.	40
2.2. Phân kỳ đầu tư.....	40
2.3. Dự kiến nguồn doanh thu và công suất thiết kế của dự án:	40
2.4. Các chi phí đầu vào của dự án:	40
2.5. Phương án vay.....	41
2.6. Các thông số tài chính của dự án	41
KẾT LUẬN.....	44
I. KẾT LUẬN.	44
II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.....	44
PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH.....	45
Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án	45

Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.....	46
Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm.	47
Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm.	48
Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.....	49
Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.	50
Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.	51
Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).	52
Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).	53

CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG

I. NHÀ ĐẦU TƯ/HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

1.1. Nhà đầu tư

Tên doanh nghiệp/tổ chức: **HỢP TÁC XÃ NUÔI TRỒNG**

Thông tin về người đại diện theo pháp luật/đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

Họ tên:

Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN

Tên dự án:

“Nhà máy xay sát bột cá”

Địa điểm thực hiện dự án: **tỉnh Quảng Ninh.**

Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng: **30.000,0 m² (3,00 ha).**

Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý điều hành và khai thác.

Tổng mức đầu tư của dự án: **80.964.119.000 đồng.**

(Tám mươi tỷ, chín trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm mười chín nghìn đồng)

Công suất thiết kế và sản phẩm/dịch vụ cung cấp:

+ Tổng công suất cả 2 giai đoạn:

Sản xuất bột cá 4.575,0 tấn/năm

Chế biến cá sấy, khô, héo 915,0 tấn/năm

III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

3.1. Phát triển công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi

Các nhiệm vụ, dự án ưu tiên: Đánh giá trình độ công nghệ và đề xuất giải pháp cải tiến công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Phát triển công nghiệp sản xuất, chế biến, bảo quản nguồn phụ phẩm nông, công nghiệp làm thức ăn chăn nuôi; Phát triển vùng sản xuất nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi.

3.2. Tự chủ nguồn cung nguyên liệu thức ăn chăn nuôi – Phát triển chăn nuôi bền vững

Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng tham gia hội nhập quốc tế sâu rộng, tất cả các ngành nghề đều có những lợi thế - cơ hội nhất định, song đi kèm với đó là những khó khăn – thách thức cần phải đối mặt. Với vị thế là một trong những ngành kinh tế chính ở nước ta, ngành chăn nuôi luôn chiếm tỷ trọng trên 20% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, được dự báo có mức tăng trưởng từ 4-5%/năm giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên, để đáp ứng được yêu cầu đó, ngành chăn nuôi phải đối mặt với thách thức lớn, đó là phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố thức ăn chăn nuôi (TACN), bởi nó có tác động chi phối tới giá thành sản xuất và hiệu quả hoạt động của ngành.

Từ những thực tế trên, chúng tôi đã lên kế hoạch thực hiện dự án “**Nhà máy xay sát bột cá**” tại tỉnh Quảng Ninh nhằm phát huy được tiềm năng thế mạnh của mình, đảm bảo phục vụ cho ngành nuôi trồng thủy hải sản của tỉnh Quảng Ninh đồng thời góp phần ổn định nguồn nguyên liệu TACN, phát triển ngành công nghiệp sản xuất TACN bền vững phục vụ cho ngành chăn nuôi của tỉnh Quảng Ninh nói riêng và cả nước nói chung.

IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN

5.1. Mục tiêu chung

- Phát triển dự án “**Nhà máy xay sát bột cá**” theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, cung cấp sản phẩm bột cá làm thức ăn chăn nuôi chất lượng, có năng suất, hiệu quả kinh tế cao nhằm nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, đảm bảo tiêu chuẩn, an toàn, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu,

đáp ứng nhu cầu thị trường góp phần tăng hiệu quả kinh tế địa phương cũng như của cả nước.

5.2. Mục tiêu cụ thể

– Phát triển mô hình công nghiệp chế biến chuyên nghiệp, hiện đại, tận dụng nguồn phế phẩm nông nghiệp để sản xuất bột cá làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, góp phần ổn định giá thức ăn chăn nuôi trong nước, giảm thiểu chi phí trong sản xuất nông nghiệp, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, phát triển chăn nuôi bền vững.

CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN

1.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án

Vị trí địa lý

Quảng Ninh là tỉnh ven biển thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam. Theo quy hoạch phát triển kinh tế, Quảng Ninh vừa thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía bắc vừa thuộc Vùng duyên hải Bắc Bộ. Đây là tỉnh khai thác than đá chính của Việt Nam, có vịnh Hạ Long là di sản, kỳ quan thiên nhiên thế giới.

Dự án “Nhà máy xay xát bột cá”

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633



Quảng Ninh có vị trí ở địa đầu đông bắc Việt Nam, lãnh thổ trải theo hướng đông bắc - tây nam. Quảng Ninh nằm cách thủ đô Hà Nội 125 km về phía Đông.

Quảng Ninh tiếp giáp:

Phía bắc giáp Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc

Phía đông và nam giáp Vịnh Bắc Bộ

Phía tây nam giáp tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng

Phía tây bắc giáp tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn

Các điểm cực của tỉnh Quảng Ninh:

Điểm cực đông phần đất liền tại: mũi Gót, phường Trà Cổ, thành phố Móng Cái.

Điểm cực đông phần hải đảo tại: mũi Sa Vĩ.

Điểm cực tây tại: thôn Đồng Lâm, xã Bình Dương, thị xã Đông Triều.

Điểm cực nam tại: đảo Hạ Mai, xã Ngọc Vũng, huyện Vân Đồn.

Điểm cực bắc tại: thôn Mỏ Toòng, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu.

Quảng Ninh là 1 trong số 7 tỉnh thành tại Việt Nam có đường biên giới với Trung Quốc, nhưng lại là tỉnh duy nhất có cả đường biên giới trên bộ và trên biển với nước này.

Địa hình

Quảng Ninh là tỉnh miền núi, trung du nằm ở vùng duyên hải, với hơn 80% đất đai là đồi núi. Trong đó, có hơn hai nghìn hòn đảo núi đá vôi nổi trên mặt biển, phần lớn chưa được đặt tên. Địa hình của tỉnh đa dạng có thể chia thành 3 vùng[6] gồm có Vùng núi, Vùng trung du và đồng bằng ven biển, và Vùng biển và hải đảo.

Khí hậu

Quảng Ninh nằm ở vùng khí hậu cận nhiệt đới ẩm đặc trưng cho các tỉnh miền bắc, có nét riêng của một tỉnh vùng núi ven biển có một mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều, một mùa đông lạnh khô, ít mưa và tính nhiệt đới nóng ẩm là bao trùm nhất. Do ảnh hưởng của vị trí địa lí và địa hình nên Quảng Ninh chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc và ảnh hưởng yếu của gió mùa Tây Nam so với các tỉnh phía bắc. Vì nằm trong vành đai nhiệt đới nên hàng năm Quảng Ninh có hai lần mặt trời qua thiên đỉnh, tiềm năng về bức xạ và nhiệt độ rất phong phú.[12] Các quần đảo ở Cô Tô, Vân Đồn... có đặc trưng của khí hậu đại dương. Do ảnh hưởng bởi hoàn lưu gió mùa Đông Nam Á nên khí hậu bị phân hoá thành hai mùa gồm có mùa hạ thì nóng ẩm với mùa mưa, còn mùa đông thì lạnh với mùa khô. Độ ẩm trung bình 82 – 85%[6]. Mùa lạnh thường bắt đầu từ hạ tuần tháng 11 và kết thúc vào cuối tháng 3 năm sau, trong khi đó mùa nóng bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng. Mùa ít mưa bắt đầu từ tháng 11 cho đến tháng 4 năm sau, mùa mưa nhiều bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 10. Giữa hai mùa lạnh và mùa nóng, hai mùa khô và mùa mưa là hai thời kỳ chuyển tiếp khí hậu, mỗi thời kỳ khoảng một tháng (tháng 4 và tháng 10). Ngoài ra, do tác động của biển, nên khí hậu của Quảng Ninh nhìn chung mát mẻ, ẩm áp, thuận lợi đối với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nhiều hoạt động kinh tế khác.

hơn nhiệt độ trung bình của tháng 1 theo tiêu chuẩn nhiệt độ cùng vĩ tuyến là 5,1°C. Vào tháng 12 và tháng 1, một số nơi như Bình Liêu, Ba Chẽ và vùng miền núi của thành phố Hạ Long thường có sương muối, thậm chí có năm còn có cả mưa tuyết.

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án

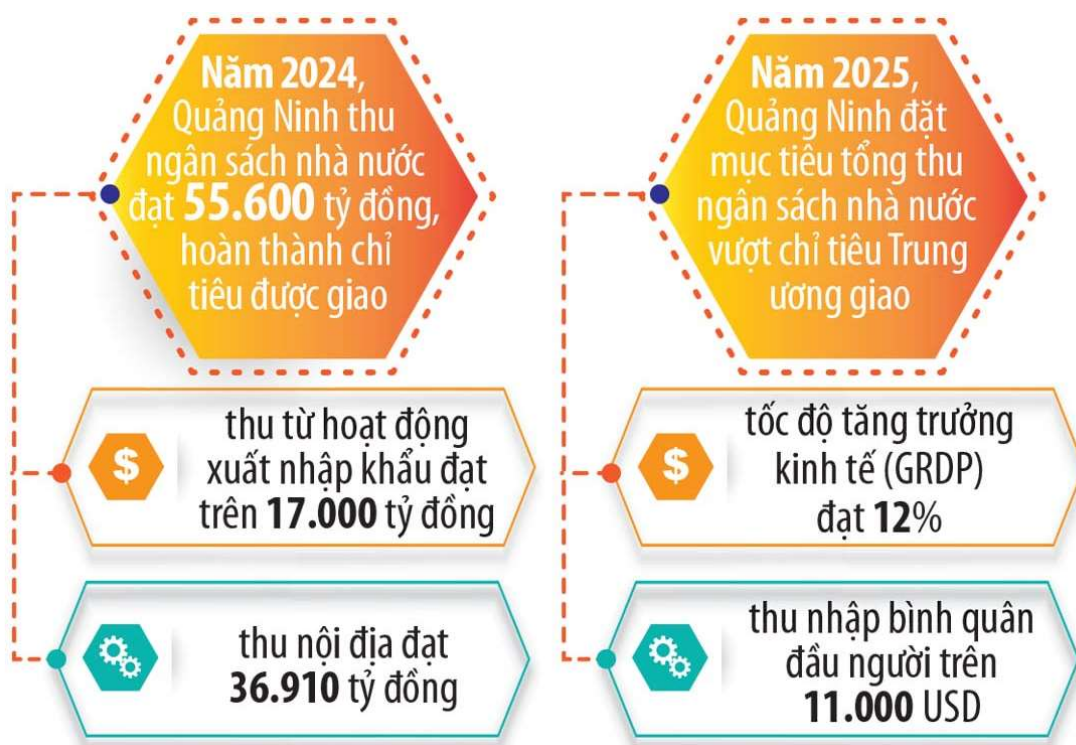
Kinh tế - Xã hội

Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2024 của Quảng Ninh tăng 8,42%, đứng thứ 6 trong vùng Đồng bằng sông Hồng và đứng thứ 20 cả nước.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành ước năm 2024 đạt 347,5 nghìn tỷ đồng. Về cơ cấu kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 4,5%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 50,8%; khu vực dịch vụ chiếm 33,4%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,3%. GRDP bình quân đầu người ước đạt 10.272 USD, tăng 7,7% cùng kỳ, năng suất lao động xã hội đạt 569,6 triệu đồng/người, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh phấn đấu thực hiện cả năm 2024 đạt 55.600 tỷ đồng. Trong đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt trên 17.000 tỷ đồng; thu nội địa phấn đấu đạt 36.910 tỷ đồng. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt trên 2 tỷ USD, nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước. Công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, tăng 20,45%, cao hơn 4,05 điểm % so với cùng kỳ...

Tổng khách du lịch đến Quảng Ninh đạt 19 triệu lượt khách, tăng 20% so với cùng kỳ, bằng 100% kịch bản tăng trưởng, trong đó, khách quốc tế ước đạt 3,5 triệu lượt. Tổng doanh thu du lịch ước đạt 46.460 tỷ đồng, tăng 38% so với cùng kỳ...



Dân cư

Dân số Quảng Ninh là 1.362.880 người tính đến năm 2022 theo ước tính trung bình của Tổng cục Thống kê Việt Nam, đứng thứ 23 cả nước.

- + Dân số trung bình: 1.362.880
- + % Dân số cả nước: 1,37
- + Xếp hạng cả nước: 23
- + Diện tích (Km²): 6.208
- + Mật độ dân số (Người/Km²): 220
- + Tỷ lệ tăng dân số (%): 0,89
- + Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (‰): 11,30
- + Tỷ suất di cư thuần (‰): -4,09
- + Tỷ suất sinh: 2,30
- + Tỷ suất giới tính (Nam /100 Nữ): 103,35

+ Tuổi thọ trung bình: 73,49

II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG

2.1. Quy mô thị trường bột cá thế giới

Quy mô thị trường bột cá toàn cầu được tính toán là 10,91 tỷ USD vào năm 2025 và dự kiến sẽ đạt khoảng 20,59 tỷ USD vào năm 2034, tăng tốc ở tốc độ CAGR là 7,31% từ năm 2025 đến năm 2034.

Quy mô thị trường Châu Á - Thái Bình Dương vượt quá 4,27 tỷ USD vào năm 2024 và đang mở rộng ở tốc độ CAGR là 7,43% trong giai đoạn dự báo.

Nhu cầu ngày càng tăng đối với bột cá trong ngành nuôi trồng thủy sản và thức ăn chăn nuôi là yếu tố chính thúc đẩy tăng trưởng thị trường. Ngoài ra, sự đổi mới khoa học đang diễn ra trong lĩnh vực này, cùng với sự nhấn mạnh ngày càng tăng vào các hoạt động đánh bắt bền vững, có thể thúc đẩy tăng trưởng thị trường hơn nữa.

Điểm chính của thị trường bột cá:

+ Châu Á - Thái Bình Dương thống trị thị trường bột cá vào năm 2024. Sự thống trị của khu vực này có thể là do sự tăng trưởng liên tục của ngành nuôi trồng thủy sản ở các quốc gia như Indonesia, Việt Nam, Trung Quốc và Thái Lan. Nơi có nhu cầu ngày càng tăng đối với bột cá tiêu chuẩn từ cá biển và tôm. Ở Châu Á - Thái Bình Dương, Trung Quốc dẫn đầu thị trường do nhu cầu ngày càng tăng đối với thịt lợn và hải sản.

Các yếu tố tăng trưởng thị trường bột cá:

+ Nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm hải sản dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng thị trường bột cá trong thời gian ngắn.

+ Nhận thức ngày càng tăng của người tiêu dùng về lợi ích của bột cá có thể thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường sớm.

2.2. Thị trường bột cá Việt Nam

2.2.1. Thị trường lớn nhất cho bột cá

Trung Quốc là thị trường tiêu thụ bột cá lớn nhất thế giới, tuy nhiên bấy lâu nay bột cá nhập khẩu vào Trung Quốc phụ thuộc khá lớn vào Peru. Bột cá Peru

được Trung Quốc sử dụng cho các ngành nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi mồi nhon. Với sự suy giảm sản lượng bắt ốc dĩ của Peru, các nhà sản xuất bột cá lớn như Việt Nam, Nga, Thái Lan, và Ấn Độ đã nắm bắt cơ hội để lấp “lỗ hổng” thị trường. Sự gia tăng nhanh chóng của dân số và thu nhập làm tăng nhu cầu tiêu thụ thức ăn chăn nuôi, từ đó Trung Quốc có nhu cầu tiêu thụ lớn về bột cá để phục vụ ngành công nghiệp chăn nuôi gia súc và gia cầm, tạo ra cơ hội lớn cho nhập khẩu bột cá từ các quốc gia sản xuất.

Top 12 nguồn cung bột cá của Trung Quốc, năm 2023				
Quốc gia	Khối lượng (tấn)	Giá trung bình (USD/tấn)	So với năm 2022	
			Khối lượng	Giá trung bình
Peru	430.202	1.771	-51%	3%
Việt Nam	261.730	1.624	24%	20%
Nga	133.812	1.873	20%	7%
Thái Lan	124.759	1.647	31%	20%
Ấn Độ	124.286	1.795	125%	15%
Chile	112.067	1.983	28%	7%
Mexico	100.096	1.816	78%	7%
Mỹ	83.049	2.104	65%	0%
Mauritania	58.550	1.619	-25%	3%
Myanmar	45.536	1.594	39%	6%
Pakistan	39.386	1.314	-38%	14%
Ecuador	37.344	1.650	39%	8%

Nguồn: Hải quan Trung Quốc/Undercurrentnews

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam, năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,65 triệu tấn bột cá từ các nước trên thế giới, giảm 9% so với năm 2022. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam gần 262 nghìn tấn bột cá, hiện Việt Nam là nước cung cấp bột cá lớn thứ 2 cho Trung Quốc, sau Peru. Vì nhu cầu lớn, nên thị trường bột cá ở Trung Quốc có tính cạnh tranh rất cao. Các doanh nghiệp cần tìm kiếm nguồn cung ứng bột cá ổn định và đáng tin cậy để đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Theo ông Jean-Francois Mittaine, một chuyên gia phân tích thủy sản, nhu

cầu về protein tại Trung Quốc vốn đã cao nhưng nay càng cao hơn. Nhu cầu về bột cá ở Trung Quốc không ngừng tăng khiến công việc chế biến bột cá trở thành một trong những nghề “hot” trên thế giới.

Tuy nhiên thị trường bột cá Trung Quốc không hề dễ tính, Trung Quốc áp dụng các quy định và tiêu chuẩn nhập khẩu nghiêm ngặt đối với sản phẩm thủy sản, bao gồm cả bột cá. Doanh nghiệp cần tuân thủ các quy định này để có thể xuất khẩu sản phẩm một cách hiệu quả vào thị trường này.

2.2.2. Tiềm năng và cơ hội cho ngành xuất khẩu bột cá của Việt Nam

Việt Nam có lợi thế về nguồn nguyên liệu thủy sản phong phú và chi phí lao động thấp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất và xuất khẩu bột cá. Tiềm năng này mở ra cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc mở rộng thị trường và tăng cường xuất khẩu bột cá sang Trung Quốc.

Vấn đề lớn nhất của ngành chế biến bột cá là quy trình bảo quản cá đánh bắt, nước thải môi trường và nguồn nhân công tay nghề cao. Nếu giải quyết được những vấn đề này thì ngành bột cá sẽ sớm gia nhập vào câu lạc bộ tỉ USD trong tương lai gần.

III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN

3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án

Diện tích đất của dự án gồm các hạng mục như sau:

Bảng tổng hợp danh mục các công trình xây dựng và thiết bị

Dự án “Nhà máy xay xát bột cá”

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

3.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư (ĐVT: 1000 đồng)

Ghi chú: Dự toán sơ bộ tổng mức đầu tư được tính toán theo Quyết định 409/QĐ-BXD của Bộ xây dựng ngày 11 tháng 04 năm 2025 về Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2024; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Phụ lục VIII về định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng của thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng (Sửa đổi, bổ sung bởi thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ Xây dựng).

IV. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

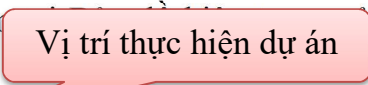
4.1. Địa điểm khu đất thực hiện dự án

Dự án “Nhà máy xay xát bột cá” được thực hiện tại, tỉnh Quảng Ninh.

Vị trí thực hiện dự án

- Diện tích dự kiến sử dụng: **30.000,0 m² (3,00 ha)**.

4.2. Hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Xen  dụng đất đính kèm theo.

4.3. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất của dự án

Bảng cơ cấu nhu cầu sử dụng đất

4.4. Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất

Khu đất thuộc quyền quản lý của Nhà nước, được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

4.5. Hình thức đầu tư

Dự án được đầu tư theo hình thức xây dựng mới.

V. SỰ PHÙ HỢP ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN

Mục tiêu của Dự án phù hợp với Phương hướng phát triển Ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ninh theo Quyết định số: 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Phát triển công nghiệp xanh, tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn; đưa ngành công nghiệp chế biến chế tạo trở thành một trụ cột chính trong nền kinh tế.

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

I. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng tổng hợp quy mô diện tích xây dựng công trình

+ Mật độ xây dựng: 49,12%

+ Hệ số sử dụng đất: 0,49 lần.

II. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ

2.1. Giới thiệu về bột cá

Bột cá là một loại thức ăn chăn nuôi quan trọng được dùng phổ biến trong hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại thủy hải sản. Nguyên liệu chính sản xuất ra bột cá là các loại cá tạp hoặc các loại cá có giá trị kinh tế thấp hoặc các bộ phận không sử dụng đến như: Đầu cá, đuôi, vi, vảy cùng với một số loại phụ phẩm, phụ gia.



Chất lượng và thành phần dinh dưỡng trong bột cá được Hiệp hội sản xuất thức ăn (AAFCO) quy định như sau:

Bột Cá loại 60% đạm

Bột cá loại 62% đạm

Bột Cá Loại 64% đạm

Bột Cá Loại 65% đạm

Bột Cá Loại >67% đạm

2.2. Quy trình sản xuất bột cá

Quy trình sản xuất bột cá

Chuẩn bị nguyên liệu

Hấp cá

Tách dầu

Sấy cá



Làm nguội

Nghiền mịn

Xử lý hơi nước ngưng tụ, khử mùi

Đóng gói vào bao bì



Bột cá thành phẩm

2.3. Quy trình sản xuất cá sấy, khô, héo

2.3.1. Bước 1: Xử lý nguyên liệu



2.3.2. Bước 2: Ướp muối

2.3.3. Bước 3: Khử muối

2.3.4. Bước 4: Xếp cá lên sàng



2.3.5. Bước 5: Sấy khô

2.3.6. Bước 6: Bao gói để bảo quản



Đóng gói

Kho lạnh bảo quản

Ghi chú

CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

1.1. Chuẩn bị mặt bằng

Chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai theo quy định hiện hành. Ngoài ra, dự án cam kết thực hiện đúng theo tinh thần chỉ đạo của các cơ quan ban ngành và luật định.

1.2. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư:

Dự án thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành.

1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Dự án chỉ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng liên quan đến dự án như đường

giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông nội bộ trong khu vực.

II. PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

2.1. Các phương án xây dựng công trình

Các danh mục xây dựng công trình phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định về thiết kế xây dựng. Chi tiết được thể hiện trong giai đoạn thiết kế cơ sở xin phép xây dựng.

2.2. Các phương án kiến trúc

Căn cứ vào nhiệm vụ các hạng mục xây dựng và yêu cầu thực tế để thiết kế kiến trúc đối với các hạng mục xây dựng. Chi tiết sẽ được thể hiện trong giai đoạn lập dự án khả thi và Bản vẽ thiết kế cơ sở của dự án. Cụ thể các nội dung như:

1. Phương án tổ chức tổng mặt bằng.
2. Phương án kiến trúc đối với các hạng mục xây dựng.
3. Thiết kế các hạng mục hạ tầng.

Trên cơ sở hiện trạng khu vực dự án, thiết kế hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án với các thông số như sau:

✓ Hệ thống giao thông

Xác định cấp đường, cấp tải trọng, điểm đầu nối để vạch tuyến và phương án kết cấu nền và mặt đường.

✓ Hệ thống cấp nước

Xác định nhu cầu dùng nước của dự án, xác định nguồn cấp nước sạch (hoặc trạm xử lý nước), chọn loại vật liệu, xác định các vị trí cấp nước để vạch tuyến cấp nước bên ngoài nhà, xác định phương án đi ống và kết cấu kèm theo.

✓ Hệ thống thoát nước

Tính toán lưu lượng thoát nước mặt của từng khu vực dự án, chọn tuyến thoát nước mặt của khu vực, xác định điểm đầu nối. Thiết kế tuyến thu và thoát nước mặt, chọn vật liệu và các thông số hình học của tuyến.

✓ Hệ thống xử lý nước thải

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ xử lý hiện đại, tiết kiệm diện tích, đạt chuẩn trước khi đầu nối vào hệ thống tiếp nhận.

✓ Hệ thống cấp điện

Tính toán nhu cầu sử dụng điện của dự án. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng điện của từng tiểu khu để lựa chọn giải pháp thiết kế tuyến điện trung thế, điểm đặt trạm hạ thế. Chọn vật liệu sử dụng và phương án tuyến cấp điện hạ thế ngoài nhà. Ngoài ra dự án còn đầu tư thêm máy phát điện dự phòng.

III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Dự án được chủ đầu tư trực tiếp tổ chức triển khai, tiến hành xây dựng và khai thác khi đi vào hoạt động.

Dự án chủ yếu sử dụng lao động địa phương. Đối với lao động chuyên môn nghiệp vụ, chủ đầu tư sẽ tuyển dụng thêm và lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho con em trong vùng để từ đó về phục vụ trong quá trình hoạt động sau này.

Bảng tổng hợp Phương án nhân sự dự kiến (ĐVT: 1000 đồng)

TT	Chức danh	Số lượng	Mức thu nhập bình quân/tháng	Tổng lương năm	Bảo hiểm 21,5%	Tổng/năm
1	Giám đốc	1	30.000	360.000	77.400	437.400
2	Ban quản lý, điều hành	2	15.000	360.000	77.400	437.400
3	Công nhân viên văn phòng	5	8.000	480.000	103.200	583.200
4	Công nhân sản xuất	29	7.000	2.436.000	523.740	2.959.740
5	An ninh, bảo vệ, lao công	3	6.000	216.000	46.440	262.440
	Cộng	40	321.000	3.852.000	828.180	4.680.180

- Số lượng lao động trong nước: 40 lao động
- Số lượng lao động là người nước ngoài: 0 lao động.

IV. THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN

4.1. Thời gian hoạt động của dự án

Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ ngày các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép đầu tư dự án và thời hạn này có thể được kéo dài thêm một khoảng thời gian nhất định theo yêu cầu của chủ đầu tư và được sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

4.2. Tiến độ thực hiện của dự án

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn

- Tiến độ dự kiến góp vốn:
- Tiến độ huy động các nguồn vốn:

STT	Tiến độ huy động vốn	Số vốn huy động	Tỷ lệ vốn góp (%)
1	Quý I/2026 đến Quý II/2026	20.000.000.000 đồng	30,88%
2	Quý I/2029 đến Quý II/2029	44.771.295.000 đồng	69,12%
Tổng cộng		64.771.295.000 đồng	100%

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án giai đoạn 1 là 24 tháng kể từ ngày cấp phép đầu tư dự án, trong đó các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư như sau:

- + Thời gian chuẩn bị đầu tư, hoàn thành các thủ tục về pháp lý: 12 tháng
- + Thời gian xây dựng và hoàn thành dự án giai đoạn 1: 12 tháng
- + Thời gian đưa giai đoạn 1 đi vào khai thác, hoạt động:

Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án giai đoạn 2 là: 12 tháng

- + Thời gian xây dựng và hoàn thành dự án giai đoạn 2: 12 tháng.
- + Thời gian đưa giai đoạn 2 đi vào khai thác, hoạt động: